

QUAN HỆ TỘC NGƯỜI XUYÊN BIÊN GIỚI VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

PGS.TS. Vương Xuân Tình

Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam

Tóm tắt: Các tộc người thiểu số vùng miền núi phía Bắc Việt Nam có quan hệ xuyên biên giới từ rất lâu đời, dựa trên thiết chế địa phương vắt qua đường biên với nòng cốt là gia đình, dòng họ, đồng tộc và bạn bè. Mối quan hệ ấy càng được thúc đẩy trong bối cảnh đương đại khi Việt Nam, Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thực hiện chính sách phát triển, hội nhập, thể hiện rõ nhất qua các dòng chảy về buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và tội phạm xuyên biên giới. Tuy nhiên, do sự chênh lệch về phát triển nên dòng chảy di cư lao động và hôn nhân diễn ra đơn tuyến, tức chủ yếu người Việt Nam sang lao động và phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Trung Quốc.

Từ khóa: Tộc người thiểu số, xuyên biên giới, miền núi phía Bắc, Việt Nam.

Quan hệ tộc người xuyên biên giới (Cross-border ethnic relations) là mối quan hệ của tộc người ở quốc gia này với đồng tộc hay khác tộc tại quốc gia khác có chung đường biên. Đây là mối quan hệ diễn ra từ lâu đời trong lịch sử, kể từ khi hình thành nhà nước. Ở những đất nước đa tộc người, mối quan hệ ấy luôn được cả chính quyền và người dân chú trọng bởi liên quan mật thiết đến an ninh, chủ quyền và phát triển của quốc gia. Với dân tộc học và nhân học, nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới góp phần hiểu biết lịch sử, văn hóa và quá trình tộc người (Ethnic processes) ở một quốc gia và khu vực. Tại vùng miền núi phía Bắc của Việt Nam, xem xét quan hệ tộc người xuyên biên giới là tìm hiểu mối quan hệ đó của những tộc người nơi đây với đồng tộc và khác tộc ở Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Ở Việt Nam, quan hệ tộc người xuyên biên giới đã được một số công trình lịch sử, dân tộc học, văn hóa học đề cập từ lâu song còn rải rác, và phải vào thế kỷ XXI, các nhà khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực dân tộc học và nhân học mới quan tâm sâu sắc, tạo nên sự phát triển về nghiên cứu ở lĩnh vực này. Sự phát triển ấy dựa trên cơ sở thực tế, đó là trong lịch sử Việt Nam hiện đại, chưa khi nào mối quan hệ trong khu vực và quốc tế của Việt Nam lại mở rộng như hiện nay. Bài viết này sẽ chủ yếu trình bày quan hệ tộc người xuyên biên giới vùng miền núi phía Bắc trong thời kỳ đương đại, dựa trên cơ sở nghiên

cứ tài liệu (Desk study) và kế thừa một số kết quả nghiên cứu thực địa của tôi vào khoảng thời gian từ 2008-2022. Trình bày mối quan hệ này, tôi chủ yếu tập trung vào quan hệ giữa các dân tộc thiểu số ở hai bên vùng biên, và không đề cập quan hệ giữa người Kinh với người Hán, giữa người Kinh với người Lào, và trên thực tế, các mối quan hệ đó cũng ít được các học giả của Việt Nam và thế giới quan tâm (Endres, 2015). Mặt khác, quan hệ tộc người xuyên biên giới diễn ra ở nhiều lĩnh vực, song tôi chỉ chú ý một số lĩnh vực nổi bật. Bài viết có những nội dung chính sau đây: 1- Tổng quan và luận điểm nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới; 2- Các tộc người miền núi phía Bắc Việt Nam trong khu vực lịch sử - dân tộc học của vùng Đông Nam Á lục địa và Nam Trung Quốc; 3- Lịch sử biên giới quốc gia và chính sách của các nhà nước đương đại ảnh hưởng đến quan hệ tộc người xuyên biên giới; 4- Buôn bán xuyên biên giới; 5- Di cư lao động xuyên biên giới; 6- Hôn nhân xuyên biên giới; và 7- Tội phạm xuyên biên giới.

1. Tổng quan và luận điểm nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới

1.1. Tổng quan nghiên cứu

Quan hệ tộc người xuyên biên giới ở miền núi phía Bắc Việt Nam đã được các sử gia thời kỳ phong kiến nhắc tới trong các công trình sử học, song chủ yếu là quan hệ tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Trong mỗi quan hệ đó, các sử gia thường quan tâm đến sự phức tạp về an ninh ở vùng biên. Chẳng hạn, tác phẩm Đại Việt sử ký toàn thư (Tập I, 2011, tr.269-278) ghi lại sự kiện về Nùng Trí Cao thuộc tộc người Nùng, vào những năm từ 1041-1053 đã lập nhà nước riêng ở vùng biên giới thuộc tỉnh Cao Bằng ngày nay, chiêu mộ binh lính thuộc các tộc người ở cả hai bên biên giới, chống cả triều Lý ở Việt Nam và triều Tống tại Trung Quốc. Nhân vật Nùng Trí Cao còn được các học giả đương đại tiếp tục quan tâm (Anderson, 2007, pp.495-512).

Sau năm 1945 - thời điểm ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số tác phẩm dân tộc học và sử học ở Việt Nam đã đề cập đến việc di cư từ Trung Quốc tới Việt Nam của nhiều tộc người vùng miền núi phía Bắc. Trong công trình “Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)” của Viện Dân tộc học xuất bản năm 1978, nhiều tộc người được xác định có nguồn gốc từ Trung Quốc di cư đến Việt Nam. Có những đợt di cư cách đây hàng nghìn năm như với người Thái; có đợt cách đây chỉ khoảng một trăm năm như ở người Hmông. Con đường di cư của một số tộc người như Dao hay Hmông không chỉ từ Trung Quốc đến Việt Nam mà có bộ phận còn tiếp tục di cư sang Lào, hoặc từ Lào di cư trở lại Việt Nam. Trong tác phẩm “Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam”, Nguyễn Chí Huyền (chủ biên, 2000) cũng cho biết, trong số các tộc người ở vùng này, ngoài một số tộc người hoặc nhóm địa phương có nguồn gốc lâu đời, còn lại phần lớn là di cư từ Trung Quốc vào Việt

Nam từ khoảng thế kỷ X đến thế kỷ XIX. Điều đó còn được khẳng định trong công trình nghiên cứu của các tác giả như Bế Viết Đăng và cộng sự (1971), Cầm Trọng (1978). Đề cập đến quan hệ tộc người xuyên biên giới của dân tộc Hmông ở vùng miền núi phía Bắc trong thời kỳ lịch sử cận đại, ngoài vấn đề di cư, Vương Duy Quang (2005, tr.152-153) còn cho biết mối quan hệ của họ với người Hmông tại Lào chống lại người Pháp, qua cuộc khởi nghĩa của Vừ Pa Chay ở tỉnh Lai Châu của Việt Nam vào năm 1918.

Vào những năm 1980 và 1990, mối quan tâm của giới dân tộc học Việt Nam về vấn đề quan hệ tộc người xuyên biên giới đương đại vẫn hạn chế, mặc dù vừa xảy ra cuộc chiến tranh biên giới Việt - Trung vào năm 1979 do Trung Quốc phát động. Thời gian này, nghiên cứu có liên quan thường gắn với quốc phòng. Chẳng hạn, đặt trong bối cảnh an ninh biên giới vùng cao phía Bắc, Chu Thái Sơn (1987, tr.285-298) đã tìm hiểu thực trạng văn hóa và mối quan hệ văn hóa tộc người ở hai bên biên giới Việt - Trung. Tác giả chỉ ra việc tiếng phổ thông (tiếng Việt) kém phát triển ở vùng này, trong khi tiếng Quan Hỏa - một phương ngữ của tiếng Hán ở phía Nam lại được dùng làm công cụ giao tiếp của rất nhiều tộc người và nhóm địa phương ở Việt Nam.

Bắt đầu từ những năm 2000, giới dân tộc học Việt Nam, đặc biệt là Viện Dân tộc học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đã quan tâm hơn về nghiên cứu các tộc người vùng biên giới, trong đó có đề cập mối quan hệ tộc người xuyên biên giới. Đây là thời gian có những bất ổn về an ninh ở vùng thượng Lào, bao gồm cả vùng biên giới Việt - Lào. Nghiên cứu của Lý Hành Sơn (2008) về “Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt - Lào”, và của Phạm Quang Hoan (2011) về “Nghiên cứu dân tộc Hmông vùng biên giới Việt - Lào” được tiến hành trong bối cảnh ấy. Vẫn trong khoảng thời gian này tại vùng biên giới Việt - Trung, mối quan hệ về biên giới giữa hai nước về cơ bản là tốt đẹp nên đã có sự hợp tác trong nghiên cứu vùng biên giữa Viện Dân tộc học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Học viện Hồng Hà (tỉnh Vân Nam, Trung Quốc). Thực hiện hợp tác đó, Vương Xuân Tình (2011) đã nghiên cứu một làng người Hà Nhì ở vùng biên giới tỉnh Lào Cai dưới tác động của sự phát triển ở vùng biên giới Việt - Trung, và Trần Thị Mai Lan (2011) tìm hiểu về chính sách dân tộc đối với vùng biên giới của hai nước Việt Nam và Trung Quốc. Nhận thức tầm quan trọng của vấn đề biên giới nên từ năm 2011-2012, Viện Dân tộc học (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đã tiến hành một chương trình nghiên cứu về biên giới do PGS.TS Phạm Quang Hoan làm chủ nhiệm, để tìm hiểu những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, đất đai, văn hóa của các tộc người ở cả ba vùng biên giới gồm Việt - Trung, Việt - Lào và Việt Nam - Campuchia. Quan hệ tộc người xuyên biên giới chỉ là một phần được xem xét trong các nội dung trên.

Nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới ở Việt Nam, trong đó có vùng miền núi phía Bắc chỉ thực sự được đẩy mạnh kể từ khi Viện Dân tộc học thực hiện ba nghiên

cứu, từ năm 2013-2014 liên quan đến ba vùng biên giới nêu trên, ở ba khu vực: miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; sau đó, các kết quả nghiên cứu đã được công bố (Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười đồng chủ biên, 2016; Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo đồng chủ biên, 2016; Trần Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017). Theo đó, quan hệ tộc người xuyên biên giới được nhìn nhận qua các chiều cạnh về kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh và đánh giá sự tác động của quan hệ ấy đến phát triển ở Việt Nam.

Kế tiếp các nghiên cứu của Viện Dân tộc học nêu trên, ngày càng thêm nhiều nghiên cứu khác như về quan hệ tộc người xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc ở vùng Tây Bắc (Đậu Tuấn Nam và cộng sự, 2017); hôn nhân xuyên biên giới (Đặng Thị Hoa, 2016); di cư xuyên biên giới (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018), trong đó có vùng biên giới ở miền núi phía Bắc. Năm 2017 có thể được xem là thời điểm của sự phát triển lần thứ ba trong nghiên cứu về biên giới của Viện Dân tộc học, qua việc tổ chức Hội nghị quốc gia “Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên, xuyên biên giới nước ta hiện nay” (Viện Dân tộc học, 2018). Hội nghị đã chú trọng đến vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về biên giới (Nguyễn Văn Chính, 2018), về quan hệ tộc người xuyên quốc gia (Vương Xuân Tình, 2018), cùng với nhiều báo cáo liên quan tới các khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội ở vùng biên giới và mối quan hệ tộc người xuyên biên giới. Điều cần nhấn mạnh: Hội nghị này là sự khởi đầu cho một chương trình nghiên cứu nhiều năm của Viện Dân tộc học ở ba vùng biên giới với ba quốc gia là Trung Quốc, Lào và Campuchia. Theo đó, từ năm 2021-2026, Viện Dân tộc học đã và sẽ tiếp tục thực hiện các đề tài nghiên cứu, bắt đầu ở vùng biên giới Việt - Trung (2021-2022); tiếp theo sẽ là vùng biên giới Việt - Lào (2023-2024) và vùng biên giới Việt Nam - Campuchia (2025-2026).

Nếu chỉ tính ở vùng miền núi phía Bắc, ngoài các tác giả Việt Nam, vấn đề quan hệ tộc người xuyên biên giới còn được các nhà nghiên cứu ở Trung Quốc và những nước khác quan tâm, và các nghiên cứu đều tập trung vào khu vực biên giới Việt - Trung. Khi nghiên cứu ở khu vực này, mối quan tâm lớn nhất của các tác giả là về di cư lao động, hôn nhân và buôn bán xuyên biên giới. Về di cư lao động, Wang (2019, pp.90-94), Zhou và Yumeng Zhong (2022, pp.1-15) đã cho biết cả tình trạng di cư tự do và di cư có hợp đồng trong các nhà máy, công ty của Trung Quốc. Các tác giả như Lưu Hiểu Tuyết, Diêm Thái Vân và Lý Quốc Lương, Phan Mẫn Nghi đã cho biết cụ thể tình hình di cư lao động tự do của các tộc người thiểu số vùng biên giới thuộc Việt Nam trong các trang trại trồng mía ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (dẫn theo Lê Ngọc Huynh, Trương Văn Cường, 2021, tr. 604-613). Hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung là vấn đề nóng bỏng, diễn ra trong nhiều năm đã được nhiều tác giả và cả tổ chức quốc tế quan tâm (Maochun and Chen Wen, 2014; Barabantseva, 2015, pp.57-81); UNFPA, 2018; Huang, 2020, pp.77-85). Vấn đề buôn bán xuyên biên giới, kể cả buôn lậu, đặc biệt tại vùng biên giới Việt - Trung cũng thu hút sự chú ý của

hiều nhà nghiên cứu (Tunner et al, 2015; Yin, 2018, pp.551-573). Quan hệ văn hóa xuyên biên giới được một số tác giả xem xét, nhằm phục vụ cho chiến lược “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc (Yan and Mingyu Xu, 2018, pp. 411-415), hoặc được lồng ghép trong nghiên cứu thuộc những lĩnh vực nêu trên.

1.2. Luận điểm nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới

Nghiên cứu quan hệ tộc người xuyên biên giới cần nhìn biên giới không phải là nơi chia tách mà trong một không gian xã hội. Theo Scott (2014), phạm vi không gian xã hội vùng biên mang đặc tính của sự thích ứng với áp lực bên ngoài và sự tương tác với các yếu tố khác. Turner (2010, pp.265-287) xác nhận, việc buôn bán không bị giới hạn bởi biên giới chính trị, mà dựa vào mối quan hệ văn hóa, xã hội (tín ngưỡng, dòng họ, hôn nhân) xuyên biên giới, sự di động và trao đổi kinh tế xuyên biên giới. Còn Faist (2016, pp.1-36) lại cho rằng, thuật ngữ không gian xã hội xuyên quốc gia không chỉ đề cập đến quan hệ nhà nước - nhà nước mà còn gồm quan hệ phi chính phủ. Đó là sự liên kết xã hội (Social ties), như liên kết giữa các cá nhân, nhóm, tôn giáo; là liên kết biểu tượng (Symbol ties), tức sự tham gia của mọi người có tính cộng đồng, ký ức cộng đồng, diễn giải tập thể.

Phát triển tư tưởng khoa học đã nêu, một số tác giả như Abraham và Van Schendel, Van Houtum và Struver, Thomas Nail đã xây dựng lý thuyết không gian thứ ba ở vùng biên, hay còn gọi là không gian mờ. Đó là đường biên giới lãnh thổ được hai nhà nước xác định đã thúc đẩy sự ra đời của không gian thứ ba, tức không gian vừa chia tách, vừa bắc cầu giữa hai quốc gia ở cùng một thời điểm. Không gian này có bốn đặc trưng: *Thứ nhất*, là nơi không rõ ràng về tính chủ quan chính trị (Political subjectivities) của người vùng biên, bởi họ diễn giải và ứng xử với luật pháp theo lợi ích của mình; *Thứ hai*, sự di động của biên giới, tức biên giới có thể bị thay đổi do chiến tranh, hoặc bị tác động của thiên nhiên, như thay đổi dòng chảy của con sông là đường biên; *Thứ ba*, sự biến động về dòng người qua biên giới khiến việc quản lý rất khó khăn; *Thứ tư*, từ bối cảnh nêu trên, phân tích biên giới không chỉ về không gian, thời gian, mà còn cả tính chủ quan chính trị của người dân, bởi tính chủ quan chính trị tạo nên bản chất của không gian thứ ba (dẫn theo Vương Xuân Tình, 2022, tr.445-447).

Xem xét quan hệ tộc người xuyên biên giới, cần tiếp cận theo chủ nghĩa quốc tế bình dân (Banal cosmopolitanism, Everyday cosmopolitanism) mà Rowedder (2022) đã thực hiện nghiên cứu ở vùng Bắc Lào, thể hiện trong tác phẩm “Thương lái xuyên biên giới Bắc Lào: Những người buôn bán nhỏ” (Cross-Border Traders in Northern Laos: Mastering Smallness). Rowedder cho rằng, tập quán trong lựa chọn, mua và tiêu dùng hàng hóa xuyên quốc gia dựa trên “tính tầm thường” (Banal) đã thấm sâu vào cư dân địa phương. Ở đây, tác giả đã kết hợp quan niệm về cái tầm thường và chủ nghĩa quốc tế

(Cosmopolitanism) để tìm hiểu quan hệ xuyên biên giới của các thương nhân vùng Bắc Lào, và đó cũng là một cách tiếp cận của dân tộc học khi nghiên cứu vùng biên.

2. Các tộc người miền núi phía Bắc Việt Nam trong khu vực lịch sử - dân tộc học của vùng Đông Nam Á lục địa và Nam Trung Quốc

Theo quan niệm phân vùng của của giới dân tộc học Việt Nam và một số tài liệu khác, vùng miền núi phía Bắc bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn và những huyện miền núi của các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An. Như vậy, quan niệm này không trùng với việc xác định phân vùng để quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Chính phủ Việt Nam¹. Trong vùng miền núi phía Bắc đã nêu, các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc bao gồm: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên; còn các tỉnh có đường biên giới với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào là Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa và Nghệ An.

Ở Việt Nam, quan niệm về vùng biên giới chưa có sự nhất quán. Theo Luật biên giới quốc gia năm 2003, khu vực biên giới trên đất liền bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền và đường biên giới trên sông suối. Còn theo quy định của Chính phủ số 1151/TTg năm 2007 về “Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020” lại xác định vùng biên giới bao gồm các tỉnh có đường biên với Trung Quốc. Trong khi đó, tại Hiệp định quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (2009), định nghĩa “vùng biên giới là khu vực hành chính cấp huyện của hai bên tiếp giáp đường biên giới (Nguyễn Văn Chính, 2018, tr. 27-54). Trong bài viết này, các dẫn liệu và phân tích về quan hệ tộc người xuyên biên giới tại Việt Nam chủ yếu ở địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc vùng biên trong bối cảnh của các huyện và tỉnh vùng biên. Nếu nhìn từ cấp tỉnh, các tỉnh ở vùng biên giới của Việt Nam có chung đường biên giới với tỉnh Quảng Tây và tỉnh Vân Nam ở Trung Quốc; và chung đường biên giới với các tỉnh Phongsaly, Luangprabang, Huaphanh, Xiengkhoang, Borikhamxay của Lào.

Vùng biên giới (thuộc các tỉnh biên giới) Việt - Trung và Việt - Lào nằm trong khu vực Đông Nam Á lục địa, có quan hệ mật thiết với khu vực Nam Trung Quốc và cũng là

¹ Theo Quyết định số 495/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ngày 20/4/2022 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, vùng này gồm 14 tỉnh, đó là Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái và Hòa Bình. Như vậy, tỉnh Quảng Ninh là nơi có những huyện miền núi và trung du song không nằm trong quy hoạch đó, bởi tỉnh này thuộc quy hoạch phát triển kinh tế biển đảo.

một khu vực lịch sử - dân tộc học. Đây là địa bàn sinh sống của những tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, Tày - Thái Ka đai, Môn - Khome, Hoa (Hán), Hmông - Dao, Tạng - Miến. Theo một số nghiên cứu, ở phía Nam của Trung Quốc có 12 dân tộc thiểu số có quan hệ đồng tộc, hoặc gần gũi và gắn bó với các tộc người thiểu số ở biên giới Việt Nam, đó là Zhuang (Choang), Han (Hán), Dai (Thái), Buyi (Bố Y), Miao (Miêu), Yao (Dao), Yi (Di), Hani (Hà Nhì), Lahu (La Hủ), Gelao (Ngật Lão), Jing (Kinh) và Hui (Hồi) (dẫn theo Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr.56). Vùng biên giới ở miền núi phía Bắc của Việt Nam, ngoài một số tộc người như Kinh (Việt), Mường, Tày cổ sinh sống từ lâu đời, có hơn 20 tộc người đã di cư từ Trung Quốc sang trong khoảng từ 1.000 đến 100 năm trở lại đây (Nguyễn Chí Huyền chủ biên, 2000). Tại vùng biên giới Việt - Trung cũng có những cuộc di dân từ Việt Nam sang Trung Quốc, song thường lẻ tẻ. Những dòng di cư lớn từ Trung Quốc đến Việt Nam như của người Hmông hay người Dao sau đó còn có bộ phận tiếp tục chuyển sang Lào, thậm chí tới Thái Lan (Ngọc Thời Giai, 2008, tr.59-68). Với các tộc người có nguồn gốc lâu đời ở vùng biên giới Việt - Trung như một số tộc người trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khome, việc phân chia biên giới giữa đế quốc Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc) vào cuối thế kỷ XIX đã chia tách các cư dân này thành công dân của hai quốc gia riêng biệt nhưng liên kề nhau trong một không gian địa lý chung. Chẳng hạn như trường hợp người Mang, người Kemu ở Trung Quốc và người Mảng, người Khome ở Việt Nam (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 57). Tại vùng biên giới Việt - Lào, ở các tộc người như Lào, Thái, Hmông đã xuất hiện luồng di cư hai chiều từ Việt sang Lào và từ Lào sang Việt Nam (Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn, 1995; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, 2017, tr.124-131).

Lịch sử tộc người và di cư nói trên đã tạo nên sự phân bố song trùng của các tộc người ở hai bên biên giới. Chẳng hạn tại vùng biên giới phía Bắc và Đông Bắc của Việt Nam, các tộc người Tày và Nùng chính là đồng tộc với người Choang ở Khu tự trị dân tộc Choang thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Còn ở vùng Tây Bắc, các tộc người như Hà Nhì, Lô Lô, Phù Lá, La Hủ, Công, Si La lại là anh em với người Di ở Khu tự trị dân tộc Di tại tỉnh Vân Nam của nước này. Tương tự, tộc người Hmông của Việt Nam cũng là đồng tộc của dân tộc Miêu ở Châu tự trị Choang và Miêu tại Văn Sơn thuộc tỉnh Vân Nam. Còn ở vùng biên giới Việt - Lào, những tộc người nào tại khu vực xã, phường, thị trấn thuộc vùng biên giới của Việt Nam thì cũng đều có ở các huyện hay tỉnh biên giới của Lào.

Về điều kiện tự nhiên, phía Đông Bắc vùng biên giới Việt - Trung là miền núi thấp, có độ cao khoảng 1.000 m; chỉ có mạn thượng lưu sông Chảy, sông Lô, sông Gâm ở Việt Nam mới có những đỉnh cao hơn 2.000 m, hoặc những bề mặt san bằng cao từ 1.300-1.600 m. Phía Tây Bắc của vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào là hệ thống núi và cao nguyên rộng lớn, chạy thành nhiều dãy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Tại

đây có dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài 190 km dọc theo hữu ngạn sông Hồng, rộng 30 km, với độ cao từ 1.500 m trở lên, và đỉnh cao nhất là Phanxipăng là 3.142 m. Bên cạnh đó, còn có dãy núi vùng sông Mã, gồm một bộ phận từ biên giới Việt - Trung và Việt - Lào về đến tỉnh Điện Biên (Việt Nam); và bộ phận thứ hai thuộc vùng thượng lưu và trung lưu sông Mã, kéo dài đến địa phận các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An (Việt Nam). Nhìn chung, địa hình nêu trên đã tạo nên sự phân cắt mạnh ở phần lớn vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào. Các xã, phường, thị trấn của Việt Nam tại hai vùng biên giới này phần lớn thuộc vùng cao (khoảng từ 800 m trở lên so với mặt biển) (Viện Dân tộc học, 1978, tr. 11-19).

Trong điều kiện địa hình như vậy, các tộc người ở xã vùng biên của Việt Nam cư trú thành từng làng nhưng thường không mật tập, mỗi làng trung bình chỉ 50-60 hộ gia đình. Vùng biên giới Việt - Trung trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1979 do Trung Quốc phát động, nhiều làng mạc bị tàn phá, người dân phải chuyển đến cư trú tại khu vực vùng sâu trong nội địa. Khi chiến tranh biên giới năm 1979 và những xung đột sau đó kết thúc, họ mới trở về làng cũ, song cũng có nhiều hộ vẫn tiếp tục sinh sống ở nơi chuyển cư. Có nơi như ở xã Lao Chải của huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang - địa phương gồm hầu hết người Hmông sinh sống, vào năm 2022 khi chúng tôi đi điền dã dân tộc học tại đó, đạn và mìn từ thời kỳ chiến tranh biên giới năm 1979 vẫn sót lại.

Sinh kế truyền thống của cư dân vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào chủ yếu là hoạt động nông nghiệp và khai thác tài nguyên. Trên đất dốc, họ chỉ trồng các loại lúa rẫy, ngô, sắn và rau đậu phục vụ tự cung tự cấp. Một số nơi có điều kiện thuận lợi, họ khai phá ruộng bậc thang hoặc trồng lúa nước ở các ruộng trong thung lũng hẹp. Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa) chỉ phát triển ở nơi có đồng cỏ như các xã Huổi Tụ, Mường Lống tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An - nơi cư trú của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Lào; hay một số xã của huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng - nơi sinh sống của người Tày, Nùng tại vùng biên giới Việt - Trung. Nghề thủ công của các tộc người ở hai vùng biên giới nêu trên không phát triển, chỉ đáp ứng tự cung tự cấp. Một số nơi ở vùng biên giới, nhất là tại các địa phương gần khu vực cửa khẩu đã xuất hiện đội ngũ thương nhân, song phần lớn họ chỉ buôn bán trâu bò hoặc buôn bán nhỏ (Nguyễn Ngọc Thanh, Ngọc Thi, 1996, tr.61-70; Vương Xuân Tình, 2011). Việc khai thác tài nguyên ở vùng biên giới ngày càng hạn chế do sử dụng quá mức và một số loại tài nguyên bị Nhà nước cấm khai thác. Đến nay, do dân số phát triển, bình quân đầu người trên diện tích canh tác và tài nguyên suy giảm nên sinh kế truyền thống không đáp ứng nhu cầu của người dân. Tình trạng thiếu việc làm diễn ra phổ biến. Đó là nguyên nhân của việc gia tăng quan hệ tộc người xuyên biên giới sẽ được trình bày ở những phần sau.

Các tộc người vùng biên giới miền núi phía Bắc Việt Nam ngoài thực hành văn hóa truyền thống còn chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa lớn, đó là Nho giáo, Đạo giáo từ Trung Quốc và Phật giáo từ Ấn Độ được truyền bá qua Thái Lan và Lào. Nhìn chung, các tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung do phần lớn di cư từ Trung Quốc sang nên bị ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc với mức độ khác nhau. Còn một số tộc người ở vùng biên giới Việt - Lào chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, nhất là với người Thái và người Lào. Trước đây, tiếng Quan Hỏa - một Hán ngữ phương Nam từng là ngôn ngữ được nhiều tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung sử dụng bên cạnh tiếng mẹ đẻ; còn tiếng Thái ở các tỉnh vùng biên giới Việt - Lào cũng được nhiều tộc người dùng như ngôn ngữ giao tiếp của vùng. Chỉ từ sau năm 1945, tiếng phổ thông (tiếng Việt) mới dần dần thay thế vai trò của hai ngôn ngữ đó.

3. Lịch sử biên giới quốc gia và chính sách của các nhà nước đương đại ảnh hưởng đến quan hệ tộc người xuyên biên giới

3.1. Lịch sử biên giới quốc gia

Lãnh thổ Việt Nam ngày nay được hình thành lâu dài trong lịch sử, gắn với ý thức độc lập, tự chủ. Đề cập đến vấn đề biên giới của Việt Nam, Lê Trung Dũng (2016, tr.32-41) cho rằng, đến nửa đầu thế kỷ XIX, người Việt vẫn chưa biết tới đường biên giới theo dạng tuyến. Những thông tin xung quanh cương vực của Việt Nam cho đến thời Hậu Lê chỉ là hướng biên giới mà chưa cho phép xác định đường biên giới một cách cụ thể. Đến thời Nguyễn, hướng biên giới được xác định đến từng tỉnh, phủ, huyện hay địa phương dưới những cấp này. Trên hướng biên giới đó, có những vật chuẩn được xác định rõ ràng hơn, như mốc giới, các thành lũy ngăn cách lãnh thổ, hệ thống quan ải, và đường biên giới tự nhiên. Loại hình biên giới theo dạng tuyến chỉ được người Pháp áp dụng ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Đường biên giới Việt - Trung được xác định rõ bằng việc phân giới cắm mốc là thời kỳ từ năm 1885-1897, trên cơ sở Hiệp ước Thiên Tân (1885), Công ước Hoạch định biên giới (1887), Công ước hoạch định biên giới bổ sung (1895) giữa Pháp và nhà Thanh. So với biên giới lịch sử trước đó, Việt Nam đã bị cắt cho Trung Quốc gần 2.000 km², chủ yếu ở vùng biên giới phía Tây Bắc. Đây là vùng giàu tài nguyên và có vị trí địa chính trị, quân sự quan trọng. Mặc dù vậy, việc hoạch định phân giới cắm mốc giữa Pháp - Thanh đã xác lập được đường biên giới trên đất liền có tính pháp lý quốc tế, góp phần giữ gìn đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc tương đối ổn định trong thời gian dài, đồng thời tạo cơ sở lịch sử về đường biên giới giữa hai nước.

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) được thành lập vào năm 1945, và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời vào năm 1949, hai Nhà nước đã thống nhất tôn trọng đường biên giới được ký kết từ thời Pháp - Thanh, đồng thời

ký một số hiệp định trong bảo vệ biên giới giữa hai nước và đàm phán những vấn đề còn tồn đọng. Tuy nhiên, từ năm 1966-1979, do mối quan hệ của hai nước có những bất đồng nên phía Trung Quốc đã đẩy mạnh các hoạt động vi phạm biên giới (xâm canh xâm cư, dòi mốc quốc giới, xô sát với lực lượng biên phòng Việt Nam), và đỉnh cao là phát động chiến tranh ở vùng biên giới, xâm lược Việt Nam vào năm 1979. Sau chiến tranh biên giới năm 1979, từ năm 1980-1999, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán để giải quyết vấn đề biên giới trên bộ giữa hai nước và ký hiệp ước biên giới, trên cơ sở vẫn tôn trọng đường biên giới từ thời Pháp - Thanh, và giải quyết những vướng mắc bằng hòa bình, hữu nghị. Từ năm 2000-2009, hai nước hoàn thành việc cắm và tôn tạo mốc giới. Đường biên giới Việt - Trung hiện nay là kết quả của quá trình giải quyết các vấn đề nêu trên (Đình Quang Hải chủ biên, 2022, tr.233-250).

Đường biên giới Việt Nam - Lào theo dạng tuyến cũng chỉ hình thành trong thời kỳ người Pháp cai trị xứ Đông Dương. Biên giới giữa Việt Nam và Lào được xác định bằng các Nghị định của viên Toàn quyền Đông dương vào các năm 1893, 1895, 1896, 1900, 1904, 1916; được thể hiện trên bản đồ Bonne tỉ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương. Sau năm 1975, cuộc chiến tranh ở Đông Dương kết thúc, khi hai nước Việt Nam và Lào đàm phán về biên giới lãnh thổ đã thống nhất nguyên tắc lấy bản đồ Bonne tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương in năm 1945 để giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước; nơi nào không có bản đồ của Sở Địa dư Đông Dương năm 1945 thì dùng bản đồ in trước hay sau đó một vài năm. Từ năm 1977-2016, hai Nhà nước đã thực hiện ký kết các hiệp định và nghị định thư về vấn đề biên giới; hoàn thiện việc phân ranh giới, cắm mốc; tôn tạo và cắm dày thêm các cột mốc ở đường biên. Trong nhiều thập kỷ qua, đường biên giới Việt Nam - Lào là đường biên giới hòa bình và hữu nghị, không xảy ra tranh chấp (Quá trình hình thành và giải quyết đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào, 2017).

Trên biên giới đường bộ của Việt Nam với các nước láng giềng hiện nay, để qua biên giới có ba hệ thống cửa khẩu: cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu quốc gia và cửa khẩu phụ (Auxiliary crossing) - tức cửa khẩu thuộc tỉnh, ở nơi vùng sâu, vùng xa, chỉ dành cho cư dân địa phương qua biên giới bằng giấy thông hành. Tại vùng biên giới miền núi phía Bắc, với Trung Quốc, có 5 cửa khẩu quốc tế, 15 cửa khẩu quốc gia và 4 cửa khẩu phụ; tương tự với Lào, số cửa khẩu quốc tế là 5, quốc gia là 2, và không có cửa khẩu phụ. Tuy nhiên, còn có rất nhiều đường dân sinh mà người dân địa phương có thể vượt qua biên giới một cách dễ dàng. Chẳng hạn tại một xã của huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn, có tới 16 con đường như vậy. Trên một số con đường, có thể có trạm biên phòng của hai nước, và người dân địa phương hai bên vùng biên qua đây chỉ cần xuất trình giấy thông hành. Nếu người dân vượt qua những con đường không có trạm biên phòng, bị coi là bất hợp pháp.

3.2. Chính sách của các Nhà nước đương đại ảnh hưởng đến quan hệ tộc người xuyên biên giới

Do tầm quan trọng của vùng biên, đặc biệt về giao thương và an ninh nên cả ba nước Việt Nam, Trung Quốc và Lào đều quan tâm phát triển vùng này. Sự quan tâm đó thể hiện trong các chính sách kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc đối với vùng biên giới của mỗi nước và hợp tác trong phát triển giữa các nước.

Chỉ tính trong khoảng hai mươi năm qua, Việt Nam đã có nhiều chính sách liên quan đến phát triển vùng biên giới Việt - Trung, Việt - Lào và các tộc người tại vùng biên. Với vùng biên giới Việt - Trung, vào năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2010. Theo đó, Việt Nam sẽ xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã biên giới, hỗ trợ các hộ gia đình khó khăn xây dựng nhà ở và hỗ trợ những hộ ra sinh sống nơi sát biên giới. Năm 2007, Thủ tướng Chính phủ lại tiếp tục ra Quyết định số 1151/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc đến năm 2020 để biến vùng này thành vùng kinh tế tổng hợp, trong đó kinh tế cửa khẩu, công nghiệp khai khoáng là các ngành kinh tế chủ đạo. Với vùng biên giới Việt - Lào, năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 864/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng đến năm 2020. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ lại có Quyết định số 482/QĐ-TTg về cơ chế chính sách phát triển kinh tế đối ngoại ở vùng biên giới Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia. Ngoài ra, vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào còn thực hiện nhiều chính sách liên quan đến vùng biên giới nói chung ở Việt Nam, như Đề án quy hoạch xây dựng Đường tuần tra biên giới đất liền giai đoạn 2006-2010 và những năm tiếp theo; Đề án quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020; Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Ở Trung Quốc, đến nay đã có ba chính sách lớn về biên giới gắn với các tộc người tại vùng biên. *Một là*, Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách, mở cửa biên giới, phát triển kinh tế tộc người. Theo đó, hai tỉnh giáp biên với Việt Nam có 5 thành phố mở cửa với Việt Nam là Đông Hưng, Bằng Tường (tỉnh Quảng Tây) và Hà Khẩu, Văn Đình, Nhuê Ly (tỉnh Vân Nam). *Hai là*, thực hiện Chương trình “Hưng biên phú dân” (Biên giới vững mạnh, dân giàu có), hay còn gọi là Chương trình phát triển vùng biên giới của Trung Quốc, được triển khai từ năm 1999 nhằm tăng mức đầu tư, hỗ trợ nhiều hơn, mạnh hơn cho vùng biên giới. Nhiệm vụ của Chương trình là tập trung giúp đỡ các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc có dân số ít. *Ba là*, thực hiện chính sách tôn vinh văn hóa tộc người thiểu số và xây dựng “Hành lang văn hóa biên cương vạn lý”, trong đó đẩy mạnh việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, gắn văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là du lịch (Đình Quang Hải chủ biên, 2022, tr. 290-301). Ngoài ra, chính sách về vùng biên và các dân tộc

vùng biên còn gắn với chính sách “Vành đai và con đường” của Trung Quốc (Yan and Mingyu Xu, 2018, pp. 411-415; Phạm Thanh Hằng, 2021).

Hợp tác phát triển vùng biên giới của Việt Nam với các quốc gia láng giềng có mối quan hệ mật thiết với vùng biên giới miền núi phía Bắc. Bởi vậy, Việt Nam đã ký nhiều văn bản pháp lý với Trung Quốc và Lào trong hợp tác phát triển, quản lý biên giới. Đó là văn bản pháp lý về các vấn đề như hoạch định biên giới quốc gia; phân giới trên thực địa và cắm mốc quốc giới; quy chế biên giới quốc gia; xác định giao điểm giữa đường biên giới Việt Nam, Lào, Trung Quốc; quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới; hiệp định thương mại biên giới. Cùng với chính quyền Trung ương, các tỉnh biên giới ở Việt Nam cũng ký kết hợp tác với các địa phương của Trung Quốc và Lào. Chẳng hạn, đến năm 2022, tỉnh Quảng Ninh đã ký 26 thỏa thuận cấp tỉnh với các địa phương thuộc vùng biên giới của Trung Quốc (Thúc đẩy phát triển thương mại biên giới Việt - Trung, 2022).

Những chính sách nêu trên ảnh hưởng đến quan hệ tộc người xuyên biên giới trên các lĩnh vực về buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và lĩnh vực khác ở vùng biên giới miền núi phía Bắc Việt Nam, sẽ được trình bày ở phần tiếp theo.

4. Buôn bán xuyên biên giới

Liên quan đến quan hệ tộc người xuyên biên giới, tôi chỉ trình bày việc buôn bán nhỏ của người dân. Xem xét tầm quan trọng của buôn bán nhỏ xuyên biên giới, Rowedder (2022) cho rằng việc buôn bán đó đã duy trì sinh kế và cuộc sống thường ngày của con người tại vùng biên. Nói cách khác, chính cái “tâm thường” của buôn bán nhỏ đã góp phần duy trì quan hệ thương mại xuyên biên giới. Sở dĩ vậy, bởi nó dựa trên thiết chế địa phương (Local institutions), hay rõ hơn là thiết chế tộc người (Ethnic institutions). Buôn bán nhỏ, tức những cái “tâm thường” có thể vượt qua các ngăn cách về biên giới, thậm chí vẫn tồn tại ngay trong điều kiện xung đột biên giới hay chiến tranh. Turner (2013, pp. 9-24) cũng nhận xét, các nhóm nhỏ thương nhân xuyên biên giới có cách tiếp cận linh hoạt để vượt qua những cửa khẩu nhỏ, hoặc tuyến đường bất hợp pháp và buôn lậu hàng hóa khi cần thiết nhằm duy trì sinh kế. Nghiên cứu lịch sử biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Anderson (2013) đã thống nhất với quan điểm của Womack (1994, p.496) khi cho rằng, trong giai đoạn đương đại ở biên giới Việt - Trung, người dân địa phương tương tác thông qua các hoạt động thương mại và văn hóa trong tất cả các thời điểm căng thẳng nhất. Yin (2018, pp. 551-573) còn cho biết thêm, việc buôn lậu hàng hóa xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc của các thương nhân vốn có nguồn gốc lịch sử, chỉ ít đã rất nhộn nhịp vào nửa đầu thế kỷ XX, thậm chí kéo dài đến những năm 70 của thế kỷ này.

Buôn bán xuyên biên giới của các tộc người ở vùng biên được thực hiện trước hết qua hệ thống chợ tại nơi đây và việc đi lại chủ yếu bằng giấy thông hành, tức cho phép đi

lại ở nước láng giềng từ 9 giờ đến 21 giờ. Loại giấy này có thể sử dụng trong vòng 12 tháng, do công an của xã, phường hay thị trấn thuộc vùng biên giới cấp. Tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, phía Việt Nam có khoảng 200 chợ được tái lập và thành lập kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ vào năm 1991 đến nay. Hệ thống chợ nằm ở các đầu mối giao thông, trung tâm của huyện, của cụm xã và xã (Tạ Thị Tâm, 2021, tr. 383-396). Nhiều nơi, nhất là khu vực cửa khẩu, thường có chợ ở cả hai bên đường biên. Còn phía Trung Quốc, chỉ tính đến tháng 5 năm 2010, trên vùng biên giới của nước này với Việt Nam có 54 chợ, trong đó có 25 chợ thuộc tỉnh Quảng Tây và 29 chợ thuộc tỉnh Vân Nam (Hà Thu Thủy, Hà Đình Thành, 2020, tr. 352-379). Tuy nhiên, hoạt động của thương nhân tộc người thiểu số thường ít phát triển ở những chợ cửa khẩu lớn. Chẳng hạn, tại các chợ cửa khẩu quốc tế của Việt Nam ở tỉnh Lào Cai và tỉnh Quảng Ninh, đội ngũ thương nhân thường là người Kinh (Endres, 2015, pp. 710-741; Tạ Thị Tâm, Lý Cẩm Tú, 2018, tr. 343-355). Tại vùng biên giới Việt - Lào, do kinh tế và trao đổi thương mại kém phát triển nên số chợ ít hơn vùng biên giới Việt - Trung.

Ở những nơi cư dân vùng biên giới xa trung tâm đô thị, chợ biên giới đã đáp ứng về giao thương. Nhiều thương nhân Trung Quốc sang chợ Việt Nam kinh doanh nên càng có cơ hội cho buôn bán xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở Việt Nam. Tại các chợ vùng biên như chợ Cán Cấu thuộc huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai - nơi chuyên buôn bán trâu bò, quan hệ làm ăn xuyên biên giới của thương nhân người Hmông phần lớn đều dựa trên mạng lưới họ hàng, thông gia và đồng tộc ở Việt Nam và Trung Quốc (Tunmer et al, 2015; Tạ Thị Tâm, 2021, tr. 383-396). Còn theo Vương Xuân Tình (2011, tr. 95-97), vào đầu những năm 2000, trong một làng của người Hà Nhì ở xã Y Tý, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai đã có một nhóm phụ nữ với hơn 10 người chuyên buôn bán xuyên biên giới. Họ sang Trung Quốc bằng giấy thông hành, qua trạm biên phòng của hai nước. Cứ khoảng 2 ngày một lần, họ sang chợ Trung Quốc bán các mặt hàng như thảo quả, thuốc nam, một số loại vải, chỉ thêu, công cụ lao động do Việt Nam sản xuất. Sau khi bán, họ lại mua những mặt hàng ở đó như quần áo, thuốc diệt cỏ, thuốc chữa bệnh, nông cụ để mang về bán tại chợ Y Tý hay chợ Mường Hum trong huyện Bát Xát. Phỏng vấn một phụ nữ chuyên đi buôn bán được biết, có 6 người ở Trung Quốc chuyên bán hàng cho chị; trong đó có 4 người là dân tộc Hà Nhì, 1 người Dao và 1 người Hmông. Bên cạnh đó, còn có mạng lưới buôn bán của người Trung Quốc với người Việt Nam tại chợ Y Tý. Những bạn hàng của thương nhân Trung Quốc ở chợ Y Tý cũng thường là các dân tộc tại vùng này, như người Hà Nhì, người Hmông và Dao. Như vậy, một mạng lưới xã hội trong buôn bán đã được hình thành giữa các tộc người của Việt Nam với các tộc người ở Trung Quốc. Khi giao tiếp với người khác tộc, họ có dùng tiếng Quan Hỏa (Hán ngữ phương Nam). Ở vùng biên giới Việt - Lào, tại các chợ thuộc những tỉnh Luangprabang, Phongsaly, Huaphanh có hơn 40%

cửa hàng tạp hóa là của người Việt Nam, trong đó nhiều chủ cửa hàng là người Lào sống ở hai tỉnh Sơn La và Điện Biên (Trần Thị Phương, Phạm Văn Lục, 2018, tr. 270-279).

Buôn bán xuyên biên giới bằng đường dân sinh rất phổ biến ở vùng biên giới, kể cả biên giới Việt - Trung và Việt - Lào, mà điển hình là việc buôn bán gia súc, gia cầm. Theo Turner và cộng sự, trước năm 2007, trâu ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc thường được đưa sang Việt Nam để bán. Sau năm 2007, nhu cầu thịt trâu ở Trung Quốc tăng nên trâu ở Việt Nam lại được mang sang bán tại Trung Quốc. Vì vậy, mạng lưới buôn trâu xuyên biên giới đã hình thành, đặc biệt là ở người Hmông. Trong buôn bán trâu, tộc người và ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng và phần lớn những người buôn bán này đều đi trên các con đường nhỏ ở những nơi hiểm trở nên chính quyền không kiểm soát được. Lãi suất họ thu được cao hơn nhiều so với đi qua cửa khẩu (Turner et al, 2015, pp. 80-82, 140-141). Còn Tạ Thị Tâm (2021, tr.383-396) lại thống kê được mạng lưới buôn trâu của một người Hmông ở chợ Cán Cẩu (huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai) gồm 77 người, trong đó có 57 người là đồng tộc và với những người đồng tộc, có 7 người ở Trung Quốc. Nghiên cứu tại vùng biên giới tỉnh Cao Bằng của Việt Nam vào năm 2019 tôi cũng được biết, những người Nùng ở đây thường phối hợp với đồng tộc bên Trung Quốc buôn bán trâu trái phép. Để thực hiện, họ chăn trâu ở giáp biên, lợi dụng lúc bộ đội biên phòng vắng mặt thì lừa trâu sang bên Trung Quốc, nơi có người sẵn sàng tiếp nhận.

Người Hmông ở huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An, ở huyện Mường Nhé tỉnh Điện Biên của Việt Nam cũng buôn bán trâu bò với người Hmông tại Lào. Việc buôn bán này không chỉ ở vùng biên giới mà còn diễn ra trong nội địa của Lào. Năm 2012, tại một bản người Hmông ở vùng biên của huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An đã có khoảng 50 người chuyên buôn bán trâu bò với đồng tộc ở Lào. Mỗi chuyến đi của người buôn trâu bò kéo dài từ 3-4 ngày, thậm chí đến hàng chục ngày và thu lãi hàng chục triệu đồng (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr.179-180). Người Hmông tại hai tỉnh này còn phối hợp với người Hmông ở Lào và ở Mỹ sản xuất trang phục Hmông truyền thống để bán (Phạm Quang Hoan, 2011, tr.62-63).

Năm 2015, chính quyền tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đã đề xuất dự án xây dựng hàng rào biên giới và đến nay, việc xây dựng hàng rào đã được triển khai ở nhiều nơi thuộc vùng biên giới Việt - Trung. Bởi vậy việc buôn bán qua đường dân sinh ở khu vực bên giới này đã giảm. Còn tại vùng biên giới Việt - Lào, việc buôn bán như vậy vẫn tiếp diễn. Tuy nhiên, dự đoán về tình trạng buôn bán xuyên biên giới nêu trên, Yin (2018, pp.551-573) cho rằng cuộc chiến giằng co giữa Nhà nước và người buôn lậu ở biên giới Trung-Việt sẽ không chấm dứt. Nguồn gốc của các hoạt động kinh tế bất hợp pháp tại vùng này nằm trong nhu cầu lớn của nội địa Trung Quốc. Nếu Chính phủ Trung Quốc không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mới của tầng lớp trung lưu, các sản phẩm nước ngoài sẽ tiếp tục vào nước này

dưới dạng hàng lậu, và Việt Nam vẫn là trạm trung chuyển cho hoạt động buôn lậu. Như vậy, điều đó sẽ tiếp tục kéo theo hoạt động buôn lậu ở cả vùng biên giới Việt - Lào.

5. Di cư lao động xuyên biên giới

Theo một số nhà nghiên cứu của Trung Quốc, di cư lao động là vấn đề nóng bỏng ở vùng biên giới Việt - Trung, kể từ khoảng năm 2000 đến trước năm 2019 - khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Đây là loại hình di cư một chiều, tức chỉ từ Việt Nam sang Trung Quốc mà lý do chính là sự chênh lệch về điều kiện kinh tế và để đối phó với tình trạng thiếu lao động ở Trung Quốc, nhất là tại tỉnh Quảng Tây. Chỉ tính từ năm 2000-2010, ở tỉnh này đã có hơn 50.000 người Việt Nam nhập cư lao động trái phép. Từ năm 2017, chính quyền tỉnh Quảng Tây đã ký kết với chính quyền của một số tỉnh biên giới ở Việt Nam để tuyển dụng lao động với thời gian đăng ký là 1 tháng. Sở dĩ có tình trạng thiếu lao động là bởi phần lớn thanh niên ở tỉnh Quảng Tây đã về làm việc tại các thành phố ven biển của Trung Quốc; còn ở nông thôn chủ yếu là người già, người yếu sức khỏe và trẻ em. Mặt khác, người dân tại đây lại được nhận nhiều trợ cấp của Chính phủ nên có kinh phí để thuê người lao động Việt Nam với giá rẻ hơn người lao động Trung Quốc. Ở miền núi phía Bắc Việt Nam, sự tăng trưởng kinh tế chậm hơn tỉnh Quảng Tây và các tỉnh khác của Trung Quốc nên đây cũng là lý do lao động bị thu hút sang nước này (Wang (2019, pp. 90-94; Zhou and Yumeng Zhong, 2022, pp. 1-15). Như vậy, việc di cư lao động từ Việt Nam sang Trung Quốc cũng phản ánh luận điểm của Lee (1996, pp. 47-57) về bản chất của di cư, đó xác lập sự cân bằng về sử dụng tài nguyên và thu nhập.

Ở Việt Nam, có khá nhiều nghiên cứu liên quan đến di cư lao động xuyên biên giới Việt - Trung, song các số liệu về vấn đề này lại tản mát, bởi phụ thuộc vào nội dung và địa bàn nghiên cứu. Theo Vũ Trường Giang (2017, tr. 40-48), từ năm 2011-2014, có khoảng 20 vạn người đã và đang lao động trái phép tại Trung Quốc, trong đó có hơn 45% là dân tộc thiểu số. Trong một nghiên cứu về quan hệ tộc người xuyên biên giới ở vùng miền núi phía Bắc, Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017, tr. 111-114) cho biết, từ năm 2010-2013, có 8.764 lượt người của các dân tộc Hmông, Thái, Hà Nhì ở tỉnh Điện Biên đi làm thuê tại Trung Quốc; tương tự, với tỉnh Cao Bằng, từ năm 2011-2013 có 6.529 lượt người.

Khi điều tra 1.395 hộ gia đình của 7 tộc người ở vùng biên giới Việt - Trung và Việt - Lào năm 2015, Đặng Thị Hoa (2021, tr. 479-501) cũng cho nhiều thông tin về làm việc ở Trung Quốc của chủ hộ trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Với dân tộc Hmông, có tỉ lệ chủ hộ làm thuê tại Trung Quốc là 37,2 %, và tương tự, ở dân tộc Nùng là 15,1%, dân tộc Tày - 14,9%. Về tình trạng hộ gia đình có người sang Trung Quốc trong 12 tháng qua, ở người Nùng chiếm tỉ lệ là 61,7%, Hmông - 55,8%, Tày - 48,2%. Nếu tính theo tỉnh, Cao

Bằng và Lạng Sơn (thuộc vùng biên giới Việt - Trung) có tỉ lệ người dân qua biên giới cao nhất, với 93,2% và 85,6%, trong đó phần lớn đi làm thuê. Nghiên cứu cũng cho biết tình trạng di cư lao động xuyên biên giới tại khu vực biên giới Việt - Trung phổ biến hơn vùng biên giới Việt - Lào.

Tìm hiểu việc làm thuê ở cấp cộng đồng, qua xem xét hai thôn người Giáy tại xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai vào năm 2021, Lê Ngọc Huynh (2022, tr. 241-254) cho biết: từ năm 2013 người dân đã sang Trung Quốc làm thuê, và từ những năm 2015-2020, mỗi năm có khoảng 80 % lao động đi làm thuê ở Trung Quốc. Người dân đi qua cửa khẩu, nếu đi trong ngày thì dùng giấy thông hành, nếu đi làm lâu ngày - dùng hộ chiếu. Họ làm nhiều công việc như trông trẻ, phụ việc ở nhà hàng, nhân viên bán hàng, nhân viên khách sạn. Còn những người có sức khỏe tốt và biết tiếng phổ thông Trung Quốc thì đi làm ở các tỉnh trong nội địa, với mỗi làng có từ 20-40 người. Mức thu nhập tùy theo công việc. Nếu trông trẻ, mỗi tháng được từ 1.500-1.800 nhân dân tệ (5,5-6,5 triệu VNĐ); làm bồi bàn - 2.000-3.000 nhân dân tệ; làm công nhân - 3.000-4.000 nhân dân tệ. Nghiên cứu của Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười và Lê Minh Anh (2015, tr. 7-24) ở một làng người Tày thuộc xã Pò Cai, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn cũng cho biết, vào dịp nông nhàn, làng thường có vài chục người đi làm thuê ở Trung Quốc. Trong đợt dịch đã vào năm 2020 ở một xóm người Nùng sát biên giới thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, chúng tôi được biết trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, mỗi năm xóm này có khoảng 300 người sang Trung Quốc làm thuê.

Lao động bốc vác hàng thuê qua biên giới cũng phổ biến trên tuyến biên giới Việt - Trung. Năm 2013, ở xã Hợp Thành thuộc thành phố Lào Cai có hàng trăm người tham gia bốc vác qua sông Nậm Thi mỗi đêm, với thu nhập bình quân từ 700-800.000 VNĐ. Năm 2018 tại cửa khẩu Hoàn Mô, huyện Bình Liêu tỉnh Quảng Ninh, trong số những người làm nghề này, có khoảng 1.000 người là các dân tộc Tày, Dao, Cao Lan - Sán Chỉ. Họ thành lập nhóm bốc vác, vận chuyển hàng hóa bằng xe kéo, mỗi ngày thu nhập khoảng 200.000 VNĐ (Trần Thị Mai Lan, 2022, tr. 205-218). Nghiên cứu tại các huyện Bảo Lạc và Trùng Khánh của tỉnh Cao Bằng trong các năm 2019-2020, chúng tôi được biết, người Lô Lô, người Tày và người Nùng cũng thường xuyên tham gia bốc vác thuê qua biên giới. Có những đêm, một xóm của người Nùng thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh có hàng trăm lao động đi bốc vác thuê.

Giải thích thêm về nguyên nhân khiến tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc thu hút lao động làm thuê của Việt Nam, Lê Ngọc Huynh và Trương Văn Cường (2021, tr. 604-613) cho biết: từ những năm 2000, tỉnh Quảng Tây luôn là địa phương có diện tích và sản lượng mía lớn nhất Trung Quốc; và trong các địa phương của tỉnh thì Sùng Tả, Nam Ninh và Lai Tân lại có diện tích, sản lượng mía nhiều hơn. Chẳng hạn, vụ mía năm 2013, tỉnh Quảng

Tây có 1.704.100 ha, đạt sản lượng 11.926.350 tấn, chiếm 70% sản lượng toàn quốc. Chỉ số tương tự của năm 2018 là 1.405.840 ha, 10.938.810 tấn và chiếm 60%. Mùa thu hoạch mía là từ trung tuần tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Với 3 thành phố giáp biên là Bằng Tường, Bạch Sắc và Đông Hưng, mỗi ngày cần 1.500 vạn lao động. Ở các địa phương này bị thiếu lao động do thanh niên ra thành phố làm ăn, và do cả chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 con của Trung Quốc. Vào năm 1998-1999, người dân thường nhờ họ hàng bên Việt Nam sang làm giúp, sau đó thay đổi bằng cách trả công lao động. Các tác giả còn cho biết, mỗi tổ làm thuê ở đây có số lượng từ khoảng 8-15 người, thời gian làm việc từ 3-4 tháng. Lao động Việt Nam thu hoạch mía có khoảng từ 8-10 vạn người và những người lao động chủ yếu là dân tộc thiểu số ở vùng biên, có học vấn thấp. Năm 2018, tiền công thu hoạch mía mỗi ngày được từ 130-160 nhân dân tệ (khoảng hơn 500.000 VNĐ), cao gấp đôi năm 2015 (70-80 nhân dân tệ). Trong khi đó nếu ở Việt Nam, một ngày công lao động thường chỉ được 150-200.000 VNĐ.

Quan hệ hôn nhân cũng gắn bó mật thiết với việc làm và di cư. Đặng Thị Hoa (2021, tr. 479-501) cho rằng, khả năng đi làm việc ở bên kia biên giới của gia đình có người lấy chồng, lấy vợ tại Trung Quốc cao gấp 1,8 lần so với gia đình không có người kết hôn ở đó. Những người trong nhóm di cư lao động không chỉ thuộc hộ nghèo, mà còn thuộc hộ khá giả. Vương Xuân Tình (2020, tr. 24-39) cũng chỉ ra mạng lưới xã hội làm thuê xuyên biên giới Việt - Trung bao gồm mạng lưới cá nhân và mạng lưới gia đình; trong đó, mạng lưới cá nhân thường dựa vào quan hệ đồng tộc, còn mạng lưới gia đình thường dựa vào quan hệ dòng họ, bền vững hơn song ít sản sinh ra mạng lưới mới như mạng lưới cá nhân.

Di cư lao động xuyên biên giới Việt - Trung của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phần lớn là bất hợp pháp. Kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Hoa (2021, tr. 479-501) cho biết khi sang Trung Quốc, với dân tộc Nùng, những người đi bằng đường mòn chiếm 90,8%; tương tự, với dân tộc Tày, tỉ lệ đó là 70,0%, còn dân tộc Hmông - 45,1%. Từ năm 2009-2010, biên phòng tỉnh Quảng Tây đã bắt được 1.820 người nhập cư bất hợp pháp, chặn 4.839 người không cho nhập cảnh, trục xuất 2.218 người về Việt Nam. Tại một trại giam ở tỉnh Quảng Tây, có lúc nhà chức trách tạm giam người lao động bất hợp pháp của Việt Nam lên tới 10.000 người (Trần Thị Mai Lan, 2022, tr. 205-218). Từ năm 2017, chính quyền tỉnh Quảng Tây đã hợp tác với một số tỉnh biên giới của Việt Nam để cấp giấy phép hợp đồng lao động, song do giấy chỉ có giá trị trong 30 ngày, sau đó phải ký kết lại với chi phí là 200 nhân dân tệ cho mỗi lần ký kết nên tỉ lệ thôi việc hàng tháng của lao động nhập cư ở các nhà máy, công xưởng như tại Sùng Tả lên tới 216 %. Ngoài tác động của giấy phép lao động, tỉ lệ thôi việc như thế còn do ảnh hưởng của truyền thống di cư lao động bất hợp pháp xuyên biên giới (Zhou and Yumeng Zhong, 2022, pp. 1-15).

Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến lao động xuyên biên giới Việt - Trung. Chẳng hạn, tại hai làng người Giáy ở xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, trước đại dịch có tới 80% lao động đi làm thuê ở Trung Quốc thì sau đó nhiều người bị thất nghiệp. Những người vận chuyên hàng hóa qua biên giới cũng gặp cảnh ngộ tương tự. Ngay cả các hộ canh tác nông nghiệp (trồng rau, ớt, cây ăn quả và chăn nuôi gà vịt) để bán bên Trung Quốc cũng không bán được do Trung Quốc đóng cửa khẩu. Việc đóng cửa khẩu dẫn đến thiếu lao động, các chủ trang trại trồng mía của Trung Quốc không canh tác hết diện tích nên sản lượng mía bị giảm (Lê Ngọc Huynh, 2022, tr. 241-254; Hoàng Thị Lê Thảo, Lý Viết Trường, 2021, tr. 278-291).

Di cư lao động ở vùng biên giới Việt Nam - Lào không sôi động như ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, và chủ yếu là với người Kinh (Việt) - dân tộc đa số. Họ tập trung làm việc ở thủ đô Vientiane và một số tỉnh tại miền Trung và miền Nam của nước Lào. Từ năm 2000 trở lại đây, số người Việt Nam di cư lao động, kể cả hợp pháp và bất hợp pháp tới Lào tăng lên, do hoạt động xuất nhập khẩu và buôn bán ở vùng biên phát triển. Năm 2006, ước tính số lao động tự do là người Việt ở Lào có khoảng 10.000 người, đến năm 2015 lên tới hơn 60.000 người. Người Việt lao động tự do ở Lào gặp nhiều khó khăn trong di trú, tìm kiếm việc làm và thu nhập. Mặc dù chính phủ Lào đã có nhiều chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam, song điều kiện sống và làm việc của những người lao động tự do vẫn còn nhiều khó khăn (Phạm Thị Mùi, 2019, tr. 462-472).

6. Hôn nhân xuyên biên giới

Hôn nhân xuyên biên giới là hiện tượng tự nhiên và xu thế tất yếu trong quá trình toàn cầu hóa. Loại hình hôn nhân này tại vùng miền núi phía Bắc Việt Nam diễn ra từ lâu đời, do quan hệ tộc người ở hai bên đường biên. Tuy nhiên, riêng vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, hôn nhân xuyên biên giới lại phát triển mạnh mẽ sau khi biên giới giữa hai nước được tái thông thương vào năm 1991, và gắn liền với chính sách phát triển, nhất là phát triển vùng biên của Trung Quốc.

Đến nay, số lượng các cuộc hôn nhân của tộc người thiểu số ở vùng biên giữa Việt Nam và Trung Quốc được nêu từ nhiều nguồn, với mức độ khác nhau. Song chắc chắn số lượng đó còn xa thực tế, vì phần lớn các cuộc hôn nhân này là bất hợp pháp nên gây khó khăn trong việc thống kê. UNFPA (2018) cho biết, từ cuối những năm 1980, với bước đầu thành công trong cải cách và mở cửa của Trung Quốc, và tiếp theo là sự ấm lên của quan hệ song phương, đặc biệt là việc thành lập Khu vực tự do thương mại Trung Quốc - ASEAN, số lượng hôn nhân xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam tăng dần. Theo thống kê chưa đầy đủ, có ít nhất 112.000 người Việt Nam lấy chồng ở vùng biên giới thuộc hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, ở các tỉnh ven biển như Quảng Đông, Phúc Kiến và Chiết Giang,

và trong các khu vực nội địa như các tỉnh Hà Nam, Hồ Nam hay Giang Tây. Sau năm 2000, các cuộc hôn nhân nêu trên giảm bớt ở vùng biên giới thuộc tỉnh Quảng Tây song lại tăng lên ở tỉnh Hà Bắc và một số tỉnh nội địa khác của Trung Quốc. Qua tổng quan các nguồn tài liệu, Đặng Thị Hoa (2017, tr. 739-752) lại cho biết đến năm 2013, ước tính có khoảng 50.000 phụ nữ Việt Nam lấy chồng là người ở các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông của Trung Quốc. Còn theo kết quả khảo sát của Đặng Thị Hoa vào năm 2014 và 2015, cho thấy thời gian di cư của phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc kết hôn chủ yếu từ năm 1990-2005. Chẳng hạn như ở tỉnh Cao Bằng, từ năm 1991-2013 có 4.726 phụ nữ lấy chồng tại Trung Quốc. Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017, tr. 138-152) lại nêu số liệu khác ở tỉnh Cao Bằng: từ năm 1990-2009 có 1.230 phụ nữ lấy chồng ở Trung Quốc; còn từ năm 2010 đến tháng 9/2013 có hơn 200 trường hợp. Tuy nhiên, khi nghiên cứu tại một làng người Nùng ở xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng vào năm 2020, chúng tôi được biết, nếu chỉ tính những người từ khoảng 100 tuổi trở lại, làng này có tới hơn 100 người kết hôn với đồng tộc bên Trung Quốc, trong đó, số kết hôn nhiều nhất là từ khi biên giới Việt - Trung tái thông thương vào năm 1991. Điều đó cho thấy, những số liệu thống kê của chính quyền nhiều khi cách biệt rất xa với thực tế.

Hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung trong khoảng 30 năm qua có xu hướng đơn giới tính và đơn hướng, tức là trong hầu hết các trường hợp, chỉ phụ nữ Việt lấy chồng người Trung Quốc (UNFPA, 2018; Đặng Thị Hoa, 2017, tr. 739-752). Về nguyên nhân, hầu hết các ý kiến đều cho rằng trước hết do nghèo đói. Trung Quốc sớm thực hiện cải cách mở cửa, có điều kiện phát triển ở vùng biên hơn Việt Nam. Bởi vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam lấy chồng tại Trung Quốc muốn tìm được cuộc sống về vật chất tốt hơn quê nhà. Mặt khác, những người đàn ông nghèo ở vùng nông thôn nói chung và vùng biên giới nói riêng khó lấy vợ do những phụ nữ có học vấn cao và sức khỏe tốt thường ra thành phố làm việc. Trong khi đó, những phụ nữ từ nơi khác của Trung Quốc không muốn lấy chồng ở vùng biên cương xa xôi. Ở một số nơi, chi phí lấy vợ người Việt Nam chỉ bằng 1/2 hoặc 1/3 so với lấy vợ người Trung Quốc. Nhiều người cũng đề cập tới nguyên nhân mất cân bằng giới tính do Trung Quốc thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ có một con và việc chuộng con trai. Sự mất cân bằng này dẫn tới tỉ lệ nam nhiều hơn nữ, khiến đàn ông trong độ tuổi kết hôn khó tìm được vợ (Wang, 2019, pp. 90-94; Đặng Thị Hoa, 2017, tr. 739-752).

Bên cạnh hai nguyên nhân chính nêu trên, có ý kiến cũng cho rằng những phụ nữ ở vùng biên giới thuộc Việt Nam đã “quá thì nhỡ lứa”, tức vào tầm trên 25 tuổi thì khó lấy chồng ở địa phương nên việc kết hôn xuyên biên giới là một giải pháp hôn nhân của họ. Ngoài ra, một số người còn đi tìm hình mẫu người chồng lý tưởng ở Trung Quốc. Vào đầu những năm 2000, có những phụ nữ dân tộc Hà Nhì tại xã Y Tý (huyện Bát Xát, tỉnh Lào

Cai, Việt Nam) bỏ quê để sang Trung Quốc lấy chồng; đặc biệt, một số người dù đã có chồng và nhiều con, thậm chí có cả cháu nhưng vẫn lấy chồng mới ở đó. Giải thích về việc này, có ý kiến của người dân cho rằng, những video của một nam ca sĩ người Hà Nội ở Trung Quốc có tác động lớn. Nam ca sĩ này rất đẹp trai, hát những bài dựa trên chất liệu dân ca của người Hà Nội làm say lòng người, và gia đình nào cũng có băng video của ca sĩ đó (Wang, 2019, pp. 90-94; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 138-152; Vương Xuân Tình, 2011, tr.54-58). Xem xét nguyên nhân các phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Trung Quốc, Huang (2020, pp. 77-85) lại cho rằng họ không chỉ vượt qua thân phận đói nghèo hay quá lứa nhờ thì, mà đây còn là chiến lược sống của họ. Điều này đúng với những phụ nữ khó kết hôn vì nghèo, tuổi già, giáo dục thấp, hoặc ly dị. Với những phụ nữ Việt Nam muốn có mối quan hệ ổn định cùng đàn ông Trung Quốc và muốn có cuộc sống ở Trung Quốc, hầu hết phải chấp nhận kết hôn không đăng ký. Trái ngược với mô tả người phụ nữ Việt Nam di cư là “nạn nhân bị buôn bán”, “cô dâu bất hợp pháp” hoặc “gái điếm” như trong một số diễn ngôn ở Trung Quốc và Việt Nam, những phụ nữ này đã kiểm soát việc di cư của họ và mối quan hệ của họ với đàn ông Trung Quốc.

Đặng Thị Hoa (2017, tr. 739-752) khi nghiên cứu bối cảnh hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung của 275 phụ nữ Việt Nam đã cho biết, kết quả dẫn tới hôn nhân đó qua việc buôn bán, làm thuê có tỉ lệ cao nhất, với 44,7%; tiếp theo là qua giới thiệu, mai mối - 19,3%; qua đi chơi và đi chợ - 14,5%. Trong số phụ nữ nêu trên, trước khi kết hôn có 82,6% làm nông nghiệp và thu nhập thấp. Về độ tuổi, số người từ 18-25 tuổi là nhiều nhất, song những người từ 26-35 tuổi vẫn được coi là quá lứa, nhờ thì cũng chiếm tới 30,4%. Các cặp hôn nhân đồng tộc cao gấp gần 6 lần số cặp hôn nhân khác tộc. Như vậy, yếu tố truyền thống và văn hóa có ảnh hưởng lớn đến tình trạng hôn nhân xuyên biên giới. Về quan điểm đối với hôn nhân nêu trên, 85,2% người Nùng cho rằng đó là điều bình thường, và tỉ lệ ấy ở người Tày là 75,3%, ở người Hmông - 72%. Nghi lễ tổ chức đám cưới của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới thường đơn giản. Theo Nguyễn Thị Minh Lý (2018, tr.788-798), những đám cưới này không tổ chức đón dâu, và gia đình chỉ làm mấy mâm cơm báo cho họ hàng biết. Những gia đình may mắn là được người thân của chú rể sang xin phép và đưa một ít tiền sính lễ. Tại Trung Quốc, nhà trai cũng không thực hiện đầy đủ nghi lễ của một đám cưới bình thường mà giản lược nhiều thủ tục.

Nghiên cứu hôn nhân giữa hai làng người Dao (Yao) ở hai bên biên giới Việt - Trung, Barabantseva (2015, pp. 57-81) cho rằng việc kết hôn ở đây không chỉ theo tập quán truyền thống lâu đời mà còn được đẩy mạnh do quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc. Trước năm 2000, hôn nhân giữa nam người Dao thuộc ngôi làng bên Trung Quốc với nữ người Dao ở làng của Việt Nam được cho là theo phong tục. Khi ấy, việc cấp hộ khẩu cho phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc không gặp khó khăn vì chỉ cần nộp một

khoản tiền phạt. Sau đó, do các cuộc hôn nhân xuyên biên giới gia tăng nên bị cho là bất hợp pháp. Chẳng hạn vào năm 2012, ở một quận có khoảng 1.000 cặp hôn nhân như vậy. Có thời gian, chính quyền địa phương của Trung Quốc đã bắt những phụ nữ hôn nhân bất hợp pháp đem trả về Việt Nam, nhưng sau đó họ lại quay về nhà chồng ở Trung Quốc. Từ năm 2007, dù mức phạt tăng lên song việc cấp hộ khẩu cho những phụ nữ này vẫn khó khăn. Năm 2012, một người đàn ông có vợ Việt Nam nhưng vợ chưa có hộ khẩu, khi đăng ký hộ khẩu cho con phải chịu phạt 10.000 nhân dân tệ. Tuy nhiên những người phụ nữ Dao ở đây lại cho rằng, họ không phải là người di cư mà vẫn kết hôn theo tập quán của ông cha. Theo họ, nói “di cư” chỉ là diễn ngôn của Nhà nước. Thời gian gần đây, phía Trung Quốc đã cải cách thủ tục kết hôn với phụ nữ Việt Nam, song vẫn còn nhiều phức tạp. Các nhà quản lý cũng cho rằng nếu đơn giản hóa thủ tục nhập quốc tịch, sẽ khó ngăn được dòng người di cư từ Việt Nam và ảnh hưởng đến dân số, an ninh của Trung Quốc. Tìm hiểu khía cạnh pháp lý trong hôn nhân xuyên biên giới, Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017, tr. 138-152) cũng nêu tình trạng không đăng ký kết hôn. Chẳng hạn tại tỉnh Lạng Sơn, từ năm 1990-2011 có 3.004 phụ nữ ở các huyện biên giới là Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình lấy chồng bên Trung Quốc, song chỉ có 4 trường hợp làm thủ tục đăng ký với chính quyền.

Đánh giá về hệ quả của các cuộc hôn nhân xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Wang (2019, pp. 90-94) không thấy có yếu tố tích cực khi cho rằng, phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Trung Quốc là chỉ chuyển từ tình trạng nghèo này sang tình trạng nghèo khác, do điều kiện kinh tế của nhà chồng nhìn chung ở mức nghèo trong làng. Ngoài ra, họ còn gặp nhiều khó khăn về xin cấp hộ khẩu. Song UNFPA (2018) lại có nhìn nhận tốt hơn. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc và Việt Nam đã hợp tác để giảm các vấn đề bất hợp pháp, bao gồm gian lận hôn nhân và buôn bán phụ nữ. Tổ chức này cho rằng về tổng thể, cô dâu nước ngoài được hưởng lợi đáng kể về những cải thiện liên quan đến cuộc sống gia đình của họ và chính sách; tuy nhiên, họ vẫn gặp phải những thách thức trong hội nhập xã hội và việc làm. Theo UNFPA, muốn tiếp tục cải thiện tình hình trên, cần cải tiến việc đăng ký kết hôn để đơn giản các thủ tục và thuận tiện hơn.

Với vùng biên giới Việt - Lào, hôn nhân xuyên biên giới vẫn diễn ra hai chiều theo truyền thống, tức nam nữ ở hai bên biên giới đều kết hôn với nhau. Ví dụ, năm 2010 ở hai huyện Điện Biên và Mường Nhé của tỉnh Điện Biên thuộc Việt Nam có 26 người đàn ông Hmông lấy vợ là đồng tộc tại Lào; và có 21 trường hợp đàn ông Hmông ở Lào lấy vợ là đồng tộc tại Việt Nam. Trong năm 2013 có 41 người thuộc các tộc người Thái, Khơ-mú của Lào sang lấy chồng ở huyện Điện Biên của tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên việc kết hôn của họ hầu hết theo truyền thống, tức chỉ được gia đình, họ hàng, làng xóm công nhận mà

không làm thủ tục đăng ký kết hôn với chính quyền (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 138-152).

7. Tội phạm xuyên biên giới

Có nhiều hoạt động tội phạm xuyên biên giới của vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, song trong mục này, tôi chỉ đề cập đến việc buôn bán ma túy, buôn bán người và tội phạm chính trị.

Về buôn bán ma túy, cả vùng miền núi phía Bắc thuộc biên giới Việt - Lào và Việt - Trung đều nóng bỏng. Ở vùng biên giới Việt - Lào vào đầu những năm 2010, bình quân mỗi năm Việt Nam bắt khoảng 4.000 vụ, với trên 5.000 người. Từ năm 2010 - 2019, cảnh sát điều tra tội phạm ma túy ở các tỉnh có biên giới với Lào đã khởi tố 28.298 vụ án về ma túy, bắt 36.451 người, thu giữ 2.263 kg ma túy tổng hợp và 2.950.581 viên ma túy tổng hợp cùng nhiều vật chứng khác. Nguồn ma túy này thường được vận chuyển từ khu vực Tam giác vàng (nơi tiếp giáp ba nước Lào, Thái Lan và Myanmar) qua miền Trung và Bắc Lào, rồi tập trung ở các tỉnh Luangprabang, Huaphanh, sau đó vận chuyển sang Việt Nam để tiêu thụ tại huyện Vân Hồ và Mộc Châu của tỉnh Sơn La và các tỉnh khác như Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An. Có nhiều vụ buôn bán ma túy do những người thuộc các dân tộc Thái và Hmông ở hai nước thực hiện. Họ tổ chức thành từng nhóm từ 5-10 người, thậm chí có nhóm tới 20 người vượt biên giới Việt - Lào để đưa ma túy vào Việt Nam. Ví dụ trong chuyên án 086 LV năm 2013, công an Việt Nam đã phối hợp với công an Lào bắt Lý Tùng Nhà sống ở tỉnh Phongsaly của Lào vận chuyển 34 bánh heroin và 15,3 kg bột heroin vào Việt Nam. Vẫn trong năm 2013, công an Việt Nam đã bắt Tráng A Tàng và hai người nữa đều là dân tộc Hmông ở huyện Mộc Châu tỉnh Sơn La, mang 1.800 bánh heroin từ khu vực Tam giác vàng về Việt Nam. Khi xảy ra đại dịch Covid - 19, việc buôn bán ma túy qua biên giới Việt - Lào lắng xuống, nhưng đại dịch đi qua, việc buôn bán đó lại tăng lên. Năm 2022, công an Việt Nam xác định có 26 tổ chức tội phạm mua bán, vận chuyển trái phép ma túy từ Lào vào Việt Nam tiêu thụ (Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan, 2017, tr.184-187; Vân Khánh, 2020; Nguyễn Ngân, 2022).

Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc cũng được coi là trọng điểm hoạt động của tội phạm ma túy. Ma túy cũng được vận chuyển từ khu vực Tam giác vàng vào Việt Nam rồi tiếp tục chuyển sang Trung Quốc. Song các loại ma túy tổng hợp lại được chuyển từ Trung Quốc vào Việt Nam. Có thời điểm, lượng ma túy tổng hợp từ Trung Quốc được đưa vào Việt Nam chiếm khoảng trên 90% lượng ma túy này tiêu thụ trong nước (Nhưc nhỏi ma túy tổng hợp trên biên giới Việt - Trung, 2016).

Ở cả hai vùng biên giới Việt - Lào và Việt - Trung, có nhiều người dân tộc thiểu số tham gia buôn bán ma túy. Chỉ tính từ năm 2012 - 2014, có 9.371 người dân tộc thiểu số

phạm tội mua bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy, chiếm 16,8 % tổng số bị can phạm tội ma túy, và tăng 43% so với thời gian từ năm 2009 - 2011. Tại một số tỉnh miền núi phía Bắc, tỉ lệ người mắc tội phạm ma túy là dân tộc thiểu số rất cao, như Lai Châu có 1.465 người dân tộc thiểu số trong tổng số 1.709 người mắc tội phạm ma túy, chiếm 85,7%. Tương tự, số lượng và tỉ lệ đó ở các tỉnh khác như sau: Điện Biên là 1.718/2.054 người, chiếm 83,6%; Sơn La - 1.600/2.533 người, chiếm 63,6%; Cao Bằng - 560/983 người, chiếm 56,9%; Lạng Sơn - 564/1.338 người, chiếm 42,1%; Nghệ An - 822/2.719 người, chiếm 30,2%. Ở tỉnh Lai Châu, với những vụ án ma túy lớn thì 100% người bị bắt là dân tộc thiểu số (Vũ Trường Giang chủ biên, 2018, tr. 148-154).

Về buôn bán người qua biên giới, nếu chỉ tính từ năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2014, ở Việt Nam có 2.390 vụ, với 3.961 tội phạm, đã lừa bán 4.721 nạn nhân. Trong đó, trên tuyến biên giới Việt - Trung có 1.720 vụ, chiếm 72% tổng số vụ, và nhà chức trách đã xác định được 21 đường dây liên tỉnh, liên huyện của nhóm tội phạm này. Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào xảy ra 142 vụ, chiếm 6% tổng số vụ. Hoạt động buôn bán người bao gồm mua bán phụ nữ, trẻ em gái để đưa vào các động mại dâm; mua bán đàn ông để cưỡng bức lao động; chiếm đoạt, bắt cóc phụ nữ, trẻ em; mua bán trẻ trong bào thai, trẻ sơ sinh; mua bán nội tạng. Kẻ buôn bán người lợi dụng quan hệ đồng tộc, thậm chí quan hệ họ hàng để lừa và bắt cóc những phụ nữ, trẻ em cả tin, yếu thế đem bán vào các động mại dâm hoặc bán làm vợ cho những người đàn ông già yếu, bệnh tật (Cao Minh Huyền, Mai Văn Mạnh, 2017; Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 188-189).

Tội phạm chính trị thường hoạt động ở vùng biên giới Việt - Lào. Năm 1996, một số người Hmông di cư ở châu Âu và châu Mỹ đã đề ra cương lĩnh thành lập nhà nước Hmông, và đến năm 2001 đã nêu dự kiến thành lập vương quốc Hmông ở khu vực gồm Bắc Lào, một phần Tây Bắc của Việt Nam, một phần thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar. Tiếp theo, những người tham gia tổ chức để thành lập vương quốc Hmông ở Việt Nam đã có các hoạt động trái pháp luật, xung đột với Nhà nước vào năm 2011 ở huyện Mường Nhé của tỉnh Điện Biên. Các hoạt động đó còn liên quan đến một số người Hmông ở Lào, gây nên những khó khăn trong quản lý xã hội của Lào và Việt Nam (Nguyễn Văn Minh, 2018, tr.149-173).

Kết luận

Quan hệ tộc người xuyên biên giới tại miền núi phía Bắc Việt Nam của các tộc người thiểu số với đồng tộc và khác tộc ở Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào diễn ra từ lâu đời trong lịch sử. Mối quan hệ ấy nằm trong một khu vực lịch sử - dân tộc học của vùng Đông Nam Á lục địa và Nam Trung Quốc, nơi có địa hình hầu hết là đồi núi, việc quản lý biên giới khó khăn nên sự di chuyển của người dân qua biên giới bằng các lối mòn rất phổ biến. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và tồn tại các thiết chế địa

phương, được dựa trên cơ sở quan hệ gia đình, dòng họ, bạn bè và tộc người vắt qua đường biên, khiến các thể chế chính trị khó can thiệp. Bởi vậy, điều đó góp phần quan trọng tạo nên tính mở của biên giới, ngay cả trong chiến tranh hoặc nỗ lực của các nhà nước nhằm kiểm soát đường biên; và làm cho các nhà nước phải linh hoạt trong quản lý đường biên.

Cùng với tồn tại của thiết chế địa phương, sự chênh lệch về phát triển giữa hai bên biên giới của hai nước và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của cư dân trong nội địa ở mỗi nước cũng thúc đẩy quan hệ tộc người xuyên biên giới. Cuộc cải cách với nhiều thành công, chính sách ưu đãi trong phát triển vùng biên và thị trường to lớn của Trung Quốc; nguồn lao động và nguồn đầu tư còn hạn chế ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã tạo nên các dòng chảy của buôn bán, di cư lao động, hôn nhân và cả tội phạm xuyên biên giới ở vùng miền núi phía Bắc Việt Nam. Song do chênh lệch về phát triển nên dòng chảy di cư lao động và hôn nhân diễn ra đơn tuyến, tức chủ yếu người Việt Nam sang lao động và phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Trung Quốc. Các tộc người nơi đây với thiết chế địa phương sẵn có đã nhanh chóng bị cuốn vào dòng chảy này. Qua đó, họ thu được nhiều lợi ích cả hợp pháp và bất hợp pháp, tạo nên sự năng động ở vùng biên, và cả sự phức tạp của vùng biên. Tuy nhiên, sự năng động của quan hệ tộc người xuyên biên giới dựa trên thiết chế địa phương cũng đang đứng trước thách thức của hàng rào biên giới do Trung Quốc xây dựng, cùng sự nỗ lực quản lý đường biên ngày càng cao của các nước. Điều này chỉ có thể đánh giá được khi trải qua thời gian trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Chính (2018), “Nghiên cứu vùng biên: Vấn đề, lý thuyết và phương pháp”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.27-54.
2. Lê Trung Dũng (2016), “Quan điểm truyền thống của Việt Nam về biên giới và lãnh thổ quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 10, tr.32-41.
3. *Đại việt sử ký toàn thư* (2011), Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bế Viết Đăng, Nguyễn Khắc Tụng, Nông Trung (1971), *Người Dao ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Ngọc Thời Giai (2008), “Di cư của người Dao xuống biên giới Tây Nam Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á trong thời kỳ Minh, Thanh”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 59-68.
6. Vũ Trường Giang (2017), “Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 4 (113), tr.40-48.

7. Vũ Trường Giang (Chủ biên, 2018), *Di cư xuyên biên giới của các tộc người thiểu số ở vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
8. Đinh Quang Hải (Chủ biên, 2022), *Quan hệ biên giới trên đất liền giữa Trung Quốc với các quốc gia láng giềng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Trần Minh Hằng, Nguyễn Công Thảo (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ tộc người xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Phạm Thanh Hằng (2021), “Sáng kiến ‘Vành đai và con đường’ của Trung Quốc và cơ hội, thách thức đối với Việt Nam”, trong *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số 6, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/3698-sang-kien-%E2%80%9C9Cvanh-dai-va-con-duong%E2%80%9D-cua-trung-quoc-va-co-hoi-thach-thuc-doi-voi-viet-nam.html>, truy cập ngày 6/3/2023.
11. Đặng Thị Hoa (2016), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Đặng Thị Hoa (2017), “Di cư hôn nhân xuyên biên giới ở vùng biên giới Việt Nam và Trung Quốc”, trong Viện Dân tộc học, *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2016, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 739-752.
13. Đặng Thị Hoa (2021), “Quan hệ tộc người xuyên biên giới và tác động tới quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số nước ta”, trong Viện Dân tộc học, *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2020, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 479-501.
14. Phạm Quang Hoan (2011), *Nghiên cứu tộc người Hmông vùng biên giới Việt - Lào*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
15. Nguyễn Chí Huyền (Chủ biên, 2000), *Nguồn gốc lịch sử tộc người vùng biên giới phía Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
16. Cao Minh Huyền, Mai Văn Mạnh (2017), *Tình hình tội phạm mua bán người qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Lào, Campuchia và một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa*, trên trang <https://congan.travinh.gov.vn/catv/ch26/268-Tinh-hinh-toi-pham-mua-ban-nguoi-qua-bien-gioi-Viet-Nam-Trung-Quoc-Lao-Campuchia-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-phong-ngua.mhtml>, truy cập ngày 26/3/2023.
17. Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn (1995), *Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn*, Nghệ An, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Lê Ngọc Huynh, Trương Văn Cường (2021), “Thu hoạch mía và khát vọng đổi đời: Lao động trái phép ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, trong Viện Dân tộc học,

Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2020, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 604-613.

19. Lê Ngọc Huynh (2022), “*Sinh kế của người Giáy ở vùng biên giới tại xã Quang Kim, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai dưới tác động của đại dịch Covid-19*”, trong Viện Dân tộc học, *Phát triển sinh kế bền vững của các tộc người ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2021, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 241-254.
20. Vân Khánh (2020), *Việt Nam và Lào cùng hợp tác phòng chống ma túy*, trên trang <http://vietlao.vietnam.vn/doan-ket-huu-nghi/viet-nam-va-lao-cung-hop-tac-phong-chong-buon-ban-ma-tuy>, truy cập ngày 25/3/2023.
21. Trần Thị Mai Lan (2011), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc vùng biên giới của hai nước Việt Nam - Trung Quốc*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp bộ, Thư viện Viện Dân tộc học.
22. Trần Thị Mai Lan (2022), “*Biến đổi sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung hiện nay*”, trong Viện Dân tộc học, *Phát triển sinh kế bền vững của các tộc người ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2021, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 205-218.
23. Nguyễn Thị Minh Lý (2018), “*Hôn nhân liên biên giới của người Hmông ở tỉnh Lào Cai hiện nay và những vấn đề đặt ra*”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 788-798.
24. Nguyễn Văn Minh (2018), “*Về ‘Vương quốc Hmông’ và vấn đề ly khai, tự trị của người Hmông trong lịch sử và hiện tại*”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017, Hà Nội, tr.149-173.
25. Phạm Thị Mùi (2019), “*Chính sách của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về lao động nhập cư và cộng đồng người Việt Nam lao động tự do ở Vientiane*”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về tộc người và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2018, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 462-472.
26. Đậu Tuấn Nam và cộng sự (2017), *Nghiên cứu mối quan hệ tộc người ở vùng biên giới với Trung Quốc góp phần ổn định xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh khu vực biên giới Tây Bắc*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
27. Nguyễn Ngân (2022), *Tội phạm ma túy tuyến biên giới Việt - Lào ngày càng mạnh động*, trên trang <https://vtv.vn/phap-luat/toi-pham-ma-tuy-tuyen-bien-gioi-viet-lao-ngay-cang-manh-dong-20220606124939337.htm>, truy cập ngày 25/3/2023.

28. *Nhức nhối ma túy tổng hợp trên biên giới Việt - Trung* (2016), trên trang <https://tiengchuong.chinhphu.vn/nhuc-nhoi-ma-tuy-tong-hop-tren-bien-gioi-viet-trung-11314288.htm>, truy cập ngày 26/3/2023.
29. *Quá trình hình thành và giải quyết đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào* (2017), trên trang <https://tuyengiaohungyen.vn/bai-viet/qua-trinh-hinh-thanh-va-giai-quyet-duong-bien-gioi-quoc-gia-viet-nam-lao.aspx>, truy cập ngày 6/3/2023.
30. Vương Duy Quang (2005), *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: Truyền thống và hiện tại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. Chu Thái Sơn (1987), "Tăng cường yếu tố văn hóa quốc gia ở các vùng cao biên giới phía Bắc", trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 285-298.
32. Lý Hành Sơn (2008), *Quan hệ dân tộc vùng biên giới Việt - Lào*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà nội.
33. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Tạ Thị Tâm, Lý Cẩm Tú (2018), "Chính sách phát triển thương mại ở cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh", trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017, tr. 343-355
35. Tạ Thị Tâm (2021), "Quan hệ tộc người trong buôn bán ở chợ vùng biên giới Việt - Trung", trong Viện Dân tộc học, *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2020, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 383-396.
36. Nguyễn Ngọc Thanh, Ngọc Thi (1996), "Sự hình thành ý thức sản xuất kinh doanh hàng hóa của người Hmông ở Kỳ Sơn - Nghệ An", *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr.61-70.
37. Hoàng Thị Lê Thảo, Lý Viết Trường (2021), "Quan hệ dân tộc xuyên biên giới Việt - Trung ở tỉnh Lạng Sơn trong bối cảnh dịch Covid toàn cầu", trong Viện Dân tộc học, *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội nghị dân tộc học quốc gia năm 2020, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 278-291.
38. *Thúc đẩy phát triển thương mại biên giới Việt - Trung* (2022), trên trang <https://mongcai.gov.vn/vi-vn/tin/thuc-day-phat-trien-thuong-mai-bien-gioi-viet-trung-p50662-c5758-n222482> , truy cập ngày 7/3/2023.
39. Hà Thu Thủy, Hà Đình Thành (2020), "Quan hệ tộc người vùng biên giới giữa Lào Cai (Việt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc)", trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam hiện nay*,

Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2019, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352-379.

40. Vương Xuân Tình (2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
41. Vương Xuân Tình (Chủ biên, 2014), *Văn hóa với phát triển ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười, Lê Minh Anh (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4 & 5, tr. 7-24.
43. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (Đồng chủ biên, 2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
44. Vương Xuân Tình (2018), “Tổng quan và định hướng nghiên cứu về quan hệ tộc người xuyên quốc gia”, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 119-148.
45. Vương Xuân Tình (2020), “Không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 24-39.
46. Vương Xuân Tình (2022), *Tộc người với quốc gia - dân tộc trong phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
47. Chăm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Viện Dân tộc học (2018), *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên, xuyên biên giới nước ta hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

50. Anderson, J (2007), *The Rebel Den of Nùng Trí Cao: Loyalty and Identity along the Sino-Vietnamese Frontier*, University of Washington Press, Seattle.
51. Anderson, James A (2013), “Creating a Border between China and Vietnam”, in Susan Walcott and Corey White (eds.), *Corridor of Interconnections: Eurasia from the South China to the Caspian Sea*, Routledge Press, New York.
52. Barabantseva, Elena (2015), “From “Customary” to “Illegal”: Yao Ethnic Marriages on the Sino-Vietnamese Border”, *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review*, E-Journal, No.15, pp.57-81.

53. Endres, Kirsten W (2015), "Constructing the Neighbourly 'Other': Trade Relations and Mutual Perceptions across the Vietnam - China Border", *Journal of Social Issues in Southeast Asia*, Vol. 30, No. 3, pp. 710-741.
54. Huang, Pengli (2020), "The Making of a Modern Self: Vietnamese Women Experiencing Transnational Mobility at the China Vietnam Border", *Social Inclusion*, Vol. 8(2), pp. 77-85.
55. Lee, Everett S (1996), "A Theory of Migration", *Demography*, Vol.3, No.1, Population Association of America, USA, pp. 47-57.
56. Maochun, Liang and Chen Wen (2014), "Transnational Undocumented Marriages in the Sino-Vietnamese Border Areas of China", *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol.23, No.1, pp. 113-125.
57. Rowedder, Simon (2022), *Cross-Border Traders in Northern Laos: Mastering Smallness*, Amsterdam University Press.
58. Scott, Jame W (2014), *Bordering, Border Politics and Cross-Border Cooperation in Europe*, Euborderscapes, Working Paper 7.
59. Turner, Sarah (2013), "Under the State's Gaze: Upland Trading-Scapes on the Sino-Vietnamese Border", *Singapore Journal of Tropical Geography*, No. 34, pp. 9-24.
60. Tunner, Sarah et al (2015), *Frontier Livelihoods: Hmong in the Sino - Vietnamese Borderlands*, University of Washington Press, Seattle and London.
61. UNFPA (2018), *Sino - Vietnamese Cross - Border Marriage in the Context of Sex Imbalance: View from China*, UNFPA Country Office in China, Beijing.
62. Wang, Qian (2019), "A Study of Vietnamese Cross-Border Migration into Guangxi Province, China", *Advances in Social Science, Education and Humanities Research*, Vol. 336, Atlantis Press, pp.90-94.
63. Womack, B. June (1994), "Sino-Vietnamese Border Trade: The Edge of Normalization", *Asian Survey*, 34(6), pp. 495-512.
64. Yan, Ning and Mingyu Xu (2018), "The Contemporary Value of Yunnan Cross-Border Ethnic Cultures in the B&R Implementation", *Advances in Economics, Business and Management Research*, Vol. 58, pp. 411-415.
65. Yin, Qingfei (2018), "The Mountain Is High, and the Emperor Is Far Away: States and Smuggling Networks at the Sino-Vietnamese Border", *Asian Perspective* - Johns Hopkins University Press, Vol. 42, pp.551-573.
66. Zhou, Bo and Yumeng Zhong (2022), "Instability in the Cross-Border Labor Market: A Study on the High Job Turnover of Migrant Workers from Rural Vietnam to Rural China", *Sustainability*, No. 14, pp. 1-15.